

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: ~~1107~~/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày ~~12~~ tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4557/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của UBND huyện Hoằng Hóa (Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 12/01/2017), đề nghị của Sở Xây dựng (Tờ trình số 1395/SXD-HĐXD ngày 28/3/2017),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. **Tên dự án:** Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. **Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.

3. **Chủ đầu tư:** UBND huyện Hoằng Hóa.

4. **Mục tiêu đầu tư:** Nhằm lưu giữ, bảo tồn và phát huy giá trị di tích, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch và kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

6. Nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Thống Nhất.

7. Quy mô và nội dung đầu tư: Đầu tư xây dựng đồng bộ khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diên.

7.1. Hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ.

a) San nền: Cao độ san nền cao nhất là +5,4m, thấp nhất là + 4,8m, hướng dốc san nền dốc về phía Bắc của khu đất. Khối lượng san nền được tính theo phương pháp lưới ô vuông kích thước 5x5m. Vật liệu san nền bằng đất đắp đầm chặt K95.

b) Cấp nước: Do hiện trạng khu vực đền thờ chưa có hệ thống cấp nước sạch khu vực nên nguồn nước hiện tại được lấy từ giếng khoan bơm hút bằng máy bơm vào bể chứa nước ngầm sau cấp đến các hạng mục công trình trong dự án và trụ chứa cháy ngoài nhà.

c) Thoát nước mưa, nước thải: Nước mưa, nước mặt được thu gom theo nguyên tắc tự chảy theo độ dốc thiết kế vào hệ thống rãnh xây B400 kết hợp hố ga chảy vào cống tròn D800 và thoát ra mương tiêu hiện trạng, nước thải từ nhà vệ sinh chung được xử lý qua bể phốt sau đó thoát ra hệ thống thoát nước bên ngoài.

d) Cấp điện, chiếu sáng: Điện cấp cho dự án được lấy từ trạm biến áp khu vực cấp đến các hạng mục công trình trong dự án bằng cáp ngầm. Hệ thống chiếu sáng gồm đèn pha, đèn sân vườn...

e) Sân đường nội bộ, bồn hoa cây xanh:

- Sân lễ: Sân có mặt bằng hình chữ nhật kích thước 21x11,8m, diện tích xây dựng 247,8m², sân có cấu tạo gồm các lớp: Gạch gốm Hạ Long kích thước 400x400mm, vữa xi măng, bê tông đá 1x2 mác 200#, bê tông đá 4x6 mác 150#, lớp đất tôn nền đầm chặt;

- Sân để xe có diện tích xây dựng khoảng 635,1m², sân có cấu tạo gồm các lớp: Lớp đá Marble Thanh Hoá kích thước 400x400mm, bê tông đá 1x2 mác 200#, lớp BT đá 4x6 mác 150#, lớp đất tôn nền đầm chặt;

- Sân đường nội bộ có diện tích xây dựng khoảng 1.612,8m², sân có cấu tạo gồm các lớp: Lớp đá Marble Thanh Hoá kích thước 400x400mm, bê tông đá 1x2 mác 200#, lớp BT đá 4x6 mác 150#, lớp đất tôn nền đầm chặt. Trong sân bố trí các lối đi đảm bảo giao thông suốt trong các khu vực;

- Bồn hoa cây xanh có diện tích xây dựng khoảng 1.011,5m², bố vỉa hố trồng cây có kích thước: (10-18x20x10)cm, tổng chiều dài khoảng 539m.

f) Cổng, tường rào: Phá dỡ cổng, tường rào hiện trạng, xây mới cổng tường rào với quy mô:

- Cổng chính có chiều rộng 12,0m gồm 1 lối đi chính rộng 6m và 2 lối đi phụ 2 bên rộng 3m; cổng phụ có chiều rộng 4,2m; trụ cổng xây gạch không nung, lối trụ đổ BTCT. Móng đơn BTCT dưới trụ cổng;

- Tường rào trước cổng chính đoạn M7-M8...-M11-M1 có tổng chiều dài 135,8m, cao 2,5m, bố trí khoảng cách 3,6m một trụ, khoảng 36,0m bố trí một khe lún, thân tường xây gạch kết hợp hệ giằng BTCT. Chân tường ốp đá cẩm thạch, thân tường sơn hoàn thiện và đắp chữ nổi. Đỉnh tường gắn ngói mũi hài. Móng tường rào xây đá hộc, giằng BTCT.

- Tường rào đoạn còn lại có tổng chiều dài 139,9m, cao 2,44m, bố trí khoảng cách 3,6m một trụ, khoảng 36,0m bố trí một khe lún, thân tường xây gạch kết hợp hệ giằng BTCT. Thân tường sơn hoàn thiện. Móng tường rào xây đá hộc, giằng BTCT.

g) Bể nước ngầm: Bể có kích thước 5x10x2,55m. Thành, đáy, nắp bể đổ BTCT tại chỗ.

h) Đường, mương hoàn trả: Hoàn trả đường vào khu dân cư có tổng chiều dài khoảng 43,7m, mặt cắt $B_n=3,5m+2 \times 1,0m$. Cấu tạo gồm: Bê tông đá 1x2 mác 250#, lớp nilon, cấp phối đá dăm, lớp đất tôn nền đầm chặt; hoàn trả mương thủy lợi bằng cống tròn BTCT D800 có tổng chiều dài khoảng 110m.

i) Cải tạo khu mộ: Tu bổ nguyên trạng khu mộ tại địa điểm hiện tại với giải pháp: Xây bao trát lại phần mộ, chỉnh trang khuôn viên phía trước phần mộ, làm mới đường lên khu mộ.

7.2. Hạng mục: Nhà thờ chính

Nhà thờ chính có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ Đinh, gồm Tiền đường và Hậu cung; Tiền đường có kích thước 6,98x19,96m, hình thức kiểu 4 tàu mái đao, hậu cung có kích thước 7,8x7,36m, hình thức kiểu tường thu hồi bit đốc; chiều cao công trình là 6,5m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,75m. Mái lợp ngói mũi hài trên hệ thống hoành, rui, mè gỗ tự nhiên. Tường bao che nhà xây gạch, lán sơn trực tiếp; nền lát gạch gốm Hạ long.

Phần móng sử dụng hệ móng đơn hợp khối BTCT dưới chân cột, móng băng đá hộc dưới tường. Phần thân sử dụng hệ khung cột, xà BTCT kết hợp hệ kết cấu mái bằng gỗ tự nhiên.

Giải pháp thiết kế hệ thống điện, chống sét, chống mối, chống cháy nổ phù hợp với chức năng của công trình.

7.3. Hạng mục: Cải tạo nhà thờ hiện trạng thành nhà đón tiếp

- Tháo dỡ và cải tạo nhà thờ hiện trạng: Thay toàn bộ ngói đã cũ, bằng lợp ngói mũi hài, bên dưới có lớp ngói chữ thọ, bóc bỏ toàn bộ lớp trát cũ, sơn mới toàn bộ nhà; lát lại nền bằng gạch đỏ Hạ Long; thay mới cửa đi, thay các kết cấu mái đòn tay rui mè luồng thành kết cấu gỗ....

- Phần nâng cấp mở rộng nhà thờ hiện trạng: Xây bổ sung thêm 2 gian nối tiếp kích thước 8,4m x 6,5m, 1 tầng. Hình thức kiến trúc phù hợp với kiến trúc nhà hiện trạng. Chiều cao công trình là 6,05m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,75m. Tường xây gạch không nung, mái lợp ngói 2 lớp, nền lát gạch đỏ Hạ Long kích thước 400x400mm. Cửa sử dụng gỗ tự nhiên. Tường lăn sơn trực tiếp. Phần móng sử dụng hệ móng đơn BTCT dưới chân cột, móng băng đá học dưới tường. Phần thân sử dụng hệ khung cột, dầm BTCT kết hợp hệ kết cấu mái bằng gỗ tự nhiên.

- Giải pháp thiết kế hệ thống điện, chống sét, chống mối, chống cháy nổ phù hợp với chức năng của công trình.

7.4. Hạng mục: Nhà vệ sinh chung

Công trình có quy mô 1 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,22x6,22m; chiều cao công trình là 3,7m (tính từ cos sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa gỗ. Phần móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, móng băng đá học dưới tường; phần thân sử dụng hệ khung BTCT đổ tại chỗ.

Giải pháp thiết kế cấp điện, cấp thoát nước phù hợp với chức năng của công trình.

7.5. Hạng mục: Lầu hóa vàng

Công trình có quy mô 1 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 1,42x1,82m, chiều cao công trình là 3,1m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); tường xây gạch không nung lăn sơn hoàn thiện. Mái đổ BTCT lợp ngói mũi hài Hạ Long. Kết cấu tường chịu lực, móng xây đá học kết hợp hệ giằng BTCT.

8. Tổng mức đầu tư: 25.757.083.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng.)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	2.777.528.340 đồng
- Chi phí xây dựng:	13.306.538.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	3.328.500.000 đồng
- Chi phí Quản lý dự án:	457.766.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư XD:	1.289.532.214 đồng
- Chi phí khác:	1.237.599.027 đồng
- Chi phí dự phòng:	3.359.619.537 đồng

(Chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục kèm theo).

9. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Hoằng Hóa, ngân sách xã Hoằng Giang, vốn xã hội hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác.

10. Các bước thiết kế: Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế BVTC).

11. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 03 năm (2017 - 2019).

12. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao UBND huyện Hoằng Hóa (Chủ đầu tư), căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, xây dựng và nội dung phê duyệt tại quyết định này để triển khai, thực hiện theo đúng quy định.

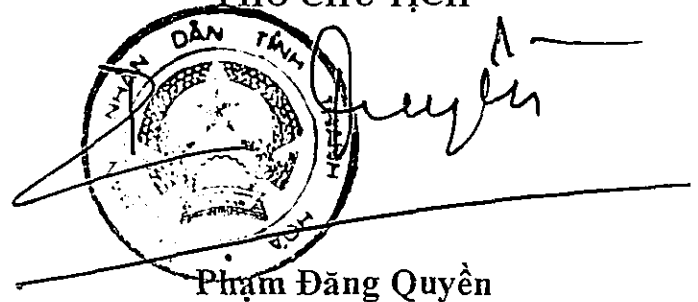
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, VX (2).
- QĐ15/2017/N15b.

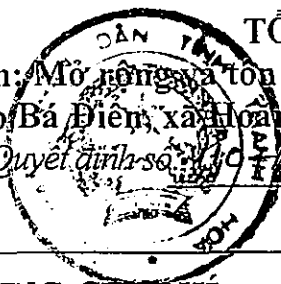
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

**PHỤ LỤC
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

Công trình: **Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diêm, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa**
(Kèm theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		Khái toán	2.777.528.340
II	Chi phí xây dựng		1+2	13.306.538.000
1	Công trình dân dụng		1.1+...+1.7	6.645.924.000
1.1	Tháo dỡ nhà đón tiếp, cổng tường rào		Dự toán chi tiết	71.638.000
1.2	Nhà thờ chính		Dự toán chi tiết	3.386.979.000
1.3	Cải tạo nhà thờ hiện trạng thành nhà đón tiếp		Diện tích sàn công trình (m ²) x suất đầu tư (phần chi phí xây dựng) sau thuế 127m ² x 5,5 tr/m ²	698.500.000
1.4	Lầu hóa vàng		Dự toán chi tiết	29.096.000
1.5	Nhà vệ sinh		Dự toán chi tiết	241.748.000
1.6	Cổng, tường rào		Dự toán chi tiết	1.517.963.000
1.7	Cải tạo khu mộ		Tạm tính	700.000.000
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật		2.1+...+2.9	6.660.614.000
2.1	Sân nền		Dự toán chi tiết	485.860.000
2.2	Sân đường nội bộ		Dự toán chi tiết	1.223.491.000
2.3	Sân lễ, sân để xe		Dự toán chi tiết	770.646.000
2.4	Cấp điện, chiếu sáng		Tạm tính	750.000.000
2.5	Khuôn viên cây xanh		Diện tích sàn công trình (m ²) x suất đầu tư (phần chi phí xây dựng) sau thuế 1.011,5m ² x 2,0 tr/m ²	2.023.000.000
2.6	Cấp nước (bao gồm bể nước, hệ thống PCCC bằng nước trong và ngoài nhà)		Tạm tính	750.000.000
2.7	Thoát nước		Dự toán chi tiết	159.644.000
2.8	Đường hoàn trả vào khu dân cư		Dự toán chi tiết	69.459.000
2.9	Mương hoàn trả vào khu dân cư		Dự toán chi tiết	428.514.000
III	Chi phí thiết bị		Theo bảng tổng hợp chi phí thiết bị	3.328.500.000
IV	Chi phí quản lý dự án	3,027%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	457.766.000
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		1+...+11	1.289.532.214
1	Chi phí khảo sát phục vụ lập DADT		Công văn số 0545/SXD-BPTĐT ngày 07/02/2017	77.537.000

NH

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Quyết định số 79/QĐ-BXD)	1,409%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	184.482.571
3	Chi phí khảo sát bước TKBVTC		Tạm tính	50.000.000
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Quyết định số 79/QĐ-BXD)		4.1+4.2	383.816.499
4.1	Công trình dân dụng	3,410%	Gdd trước thuế x tỷ lệ	226.626.008
4.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,360%	Ghtkt trước thuế x tỷ lệ	157.190.490
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Quyết định số 79/QĐ-BXD)		5.1+5.2	30.267.894
5.1	Công trình dân dụng	0,258%	Gdd trước thuế x tỷ lệ	17.146.484
5.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,197%	Ghtkt trước thuế x tỷ lệ	13.121.410
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Quyết định số 79/QĐ-BXD)		6.1+6.2	29.336.583
6.1	Công trình dân dụng	0,250%	Gdd trước thuế x tỷ lệ	16.614.810
6.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,191%	Ghtkt trước thuế x tỷ lệ	12.721.773
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Quyết định số 79/QĐ-BXD)		7.1+7.2	389.229.959
7.1	Công trình dân dụng	3,285%	Gdd trước thuế x tỷ lệ	218.318.603
7.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,566%	Ghtkt trước thuế x tỷ lệ	170.911.355
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Quyết định số 79/QĐ-BXD)	0,844%	Gtb trước thuế x tỷ lệ	28.092.540
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Quyết định số 79/QĐ-BXD)		9.1+9.2	54.553.574
9.1	Công trình dân dụng	0,432%	Gdd trước thuế x tỷ lệ	28.710.392
9.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,388%	Ghtkt trước thuế x tỷ lệ	25.843.182
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Quyết định số 79/QĐ-BXD)	0,367%	Gtb trước thuế x tỷ lệ	12.215.595
11	Các chi phí tư vấn khác		Tạm tính	50.000.000
VI	Chi phí khác		1+...+12	1.237.599.027
1	Chi phí bảo hiểm công trình đã tính phụ phí bảo hiểm (Thông tư 329/2016/TT-BTC)	1,2%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	159.678.456
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	0,017%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	4.378.704
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	0,58%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x50%	74.824.326
4	Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	0,95%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	268.311.534

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)	0,1%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	12.096.853
6	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm thiết bị (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)	0,1%	Gtb trước thuế x tỷ lệ	3.025.909
7	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT- BTC)	0,00925 %	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	2.148.965
8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường		Tạm tính	100.000.000
9	Chi phí công tác giám sát, đánh giá đầu tư (Nghị định 84/2015/NĐ-CP)	20%	Chi phí quản lý dự án x tỷ lệ	100.708.520
10	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Công văn số 2814/BXD-GĐ)		Tạm tính	30.000.000
11	Chi phí hạng mục chung			432.425.760
11.1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	1%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	133.065.380
11.2	Chi phí một số khối lượng không xác định từ thiết kế			299.360.380
	Công trình dân dụng	2,5%	Gdd trước thuế x tỷ lệ	166.148.100
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2%	Ghtkt trước thuế x tỷ lệ	133.212.280
12	Chi phí khác còn lại		Tạm tính	50.000.000
VII	Chi phí dự phòng		1+2	3.359.619.537
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	10%	(I+II+III+IV+V+VI) sau thuế x tỷ lệ	2.239.746.358
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	5%	(I+II+III+IV+V+VI) sau thuế x tỷ lệ	1.119.873.179
	Tổng cộng			25.757.083.119
	Làm tròn			25.757.083.000